ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



**BÁO CÁO ĐỒ ÁN**

**MÔN CÁC HỆ CƠ SỞ TRI THỨC**

TÊN ĐỀ TÀI:

**Website đặt vé xem phim**

* GIÁO VIÊN LÝ THUYẾT:
* **HUỲNH THỊ THANH THƯƠNG**
* GIÁO VIÊN THỰC HÀNH:
* **HUỲNH THỊ THANH THƯƠNG**
* THÀNH VIÊN NHÓM :
* **ĐOÀN TRỊNH TRỌNG TRUNG 10520034**
* **LÊ CÔNG ÁNH 10520392**
* **HUỲNH DƯƠNG QUY 10520436**

**Mục lục**

[1 Mô tả đề tài 5](#_Toc389317550)

[2 Phân tích, Thiết kế 6](#_Toc389317551)

[2.1 Sơ đồ use-case 6](#_Toc389317552)

[2.2 Đặc tả use-case 6](#_Toc389317553)

[2.2.1 Đặc tả Use-case “DANGXUAT” 6](#_Toc389317554)

[2.2.2 Đặc tả Use-case “TAOTAIKHOAN” 7](#_Toc389317555)

[2.2.3 Đặc tả Use-case “TK\_PHIM\_LICHCHIEU” 8](#_Toc389317556)

[2.2.4 Đặc tả Use-case “TK\_PHIM\_RAPPHIM” 9](#_Toc389317557)

[2.2.5 Đặc tả Use-case “TKTENPHIM” 10](#_Toc389317558)

[2.2.6 Đặc tả Use-case “TK\_THOIGIAN\_CHIEU” 10](#_Toc389317559)

[2.2.7 Đặc tả Use-Case “Xem thông tin bộ phim” 11](#_Toc389317560)

[2.2.8 Đặc tả Use-Case “Đặt vé” 12](#_Toc389317561)

[2.2.9 Đặc tả Use-Case “Xem thông tin đặt vé” 13](#_Toc389317562)

[2.2.10 Đặc tả Use-Case “Sửa thông tin tài khoản” 14](#_Toc389317563)

[2.2.11 Đặc tả Use-Case “Xem thông tin tài khoản” 14](#_Toc389317564)

[2.2.12 Đặc tả Use-case “CHINHSUALICHCHIEUPHIM” 15](#_Toc389317565)

[2.2.13 Đặc tả Use-case “THEMPHIM” 16](#_Toc389317566)

[2.2.14 Đặc tả Use-case “CHINHSUAPHIM” 17](#_Toc389317567)

[2.2.15 Đặc tả Use-case “DANGTIN” 18](#_Toc389317568)

[2.2.16 Đặc tả Use-case “CHINHSUATIN” 19](#_Toc389317569)

[2.2.17 Đặc tả Use-case “XEMTHONGTINTHANHVIEN” 20](#_Toc389317570)

[2.2.18 Đặc tả Use-case “KHOATAIKHOANTHANHVIEN” 21](#_Toc389317571)

[2.2.19 Đặc tả Use-case “Xem thông tin bộ phim” 22](#_Toc389317572)

[2.2.20 Đặc tả Use-case “Đặt vé” 23](#_Toc389317573)

[*2.2.21* *Đặc tả Use-case “*Xem thông tin đặt vé*”* 24](#_Toc389317574)

[*2.2.22* *Đặc tả Use-case “*Sửa thông tin tài khoản*”* 24](#_Toc389317575)

[*2.2.23* *Đặc tả Use-case “*Xem thông tin tài khoản*”* 25](#_Toc389317576)

[3 Transaction 26](#_Toc389317577)

[3.1 Tạo tài khoản 26](#_Toc389317578)

[3.2 Update tài khoản 26](#_Toc389317579)

[3.3 Nhập thông tin phim 26](#_Toc389317580)

[3.4 Nhập tin tức mới 26](#_Toc389317581)

[3.5 Chỉnh sửa tin 26](#_Toc389317582)

[3.6 Tạo vé trên CSDL 26](#_Toc389317583)

[3.7 Tạo lịch chiếu phim 27](#_Toc389317584)

[3.8 Chỉnh sửa lịch chiếu phim 27](#_Toc389317585)

[3.9 Lưu dữ liệu đặt vé 27](#_Toc389317586)

[3.10 Nhập thông tin phiên bản phim 27](#_Toc389317587)

[4 Giao tác đồng thời 27](#_Toc389317588)

[4.1 Đặt vé 27](#_Toc389317589)

[4.1.1 Miêu tả 27](#_Toc389317590)

[4.1.2 Ví dụ 27](#_Toc389317591)

[4.2 Lập lịch 27](#_Toc389317592)

[4.2.1 Miêu tả 27](#_Toc389317593)

[4.2.2 Ví dụ 27](#_Toc389317594)

# Mô tả đề tài

Đặt giải thuyết có một hãng chiếu phim đang có nhu cầu năng cấp website của mình.

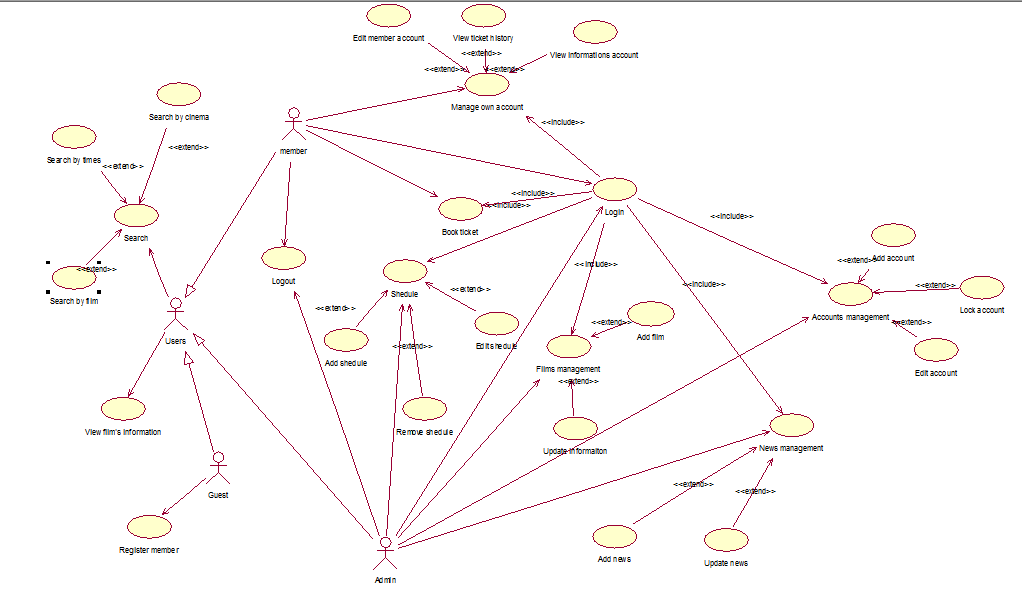
Hãng có nhiều cụm rạp ở thành phố Hồ Chí Minh, mỗi cụm rạp có thể chiếu các phim khác nhau do đó lịch chiếu phim của sẽ khác nhau ở mỗi cụm rạp. Để hổ trợ khách xem phim các thông tin của các cụm rạp sẽ được tổng kết ở một website duy nhất. Website này sẽ là đại diện cho hãng.

Để cạnh tranh cùng các hãng khác, website mới phải được tối ưu cho SEO từ khi bắt đầu xây dựng như các tag <meta>, url dễ hiểu, liên kết với các mạng xã hội.

Ngoài ra, số lượng người dùng các thiết bị smart phone, tablet ngày càng tăng nhanh do đó website mới sẽ áp dụng thiết kế responsive nhầm hổ trợ cho các thiết bị này.

# Phân tích, Thiết kế

## Sơ đồ use-case



## Đặc tả use-case

### Đặc tả Use-case “DANGXUAT”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc đăng xuất ra khỏi hệ thống |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng yêu cầu đăng xuất. 2. Hệ thống kiểm tra lệnh phát sinh từ yêu cầu của người dùng (kiểm tra tính hợp lệ). 3. Hiển thị màn hình đăng xuất thành công. 4. Trở về trang mặc định (không đăng nhập dưới bất kỳ tài khoản nào) |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Hệ thống đã được kích hoạt thành công  Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống trước đó |
| Hậu điều kiện:  Nếu người dùng đăng xuất thành công, hệ thống sẽ ngưng cấp các quyền sử dụng hệ thống tương ứng với tài khoản. |
| Điểm mở rộng:  Nếu người dùng bị ngắt kết nối với máy chủ, thì hệ thống mặc định sẽ tự đăng xuất tài khoản đó khỏi phiên làm việc của hệ thống tại thời điểm đó. |

### Đặc tả Use-case “TAOTAIKHOAN”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc tạo mới một tài khoản cho người dùng trong hệ thống. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng yêu cầu tạo mới tài khoản. 2. Hiển thị màn hình điền thông tin cần thiết cho việc tạo tài khoản (ID, password, tên người dùng v.v…) 3. Hệ thống kiểm tra các ràng buộc trong thông tin tài khoản (có trùng lắp ID, password không đạt yêu cầu v.v…) 4. Hiển thị màn hình tạo tài khoản thành công |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu ID trùng với một ID hiện hữu trong hệ thống thì hệ thống gửi thông báo lỗi tương ứng. 2. Nếu Actor yêu cầu hủy tạo tài khoản mới thì hiển thị trở về màn hình chính, use-case kết thúc |
| Yêu cầu đặc biệt:  Nếu ID hoặc password của người dùng muốn đặt có các ký tự đặc biệt làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống, yêu cầu nhập khác hoặc hủy yêu cầu tạo mới tài khoản. |
| Tiền điều kiện:   1. Hệ thống đã được kích hoạt thành công 2. Không có tài khoản nào hiện hữu đăng nhập tại phiên làm việc đó của người dùng |
| Hậu điều kiện:  Nếu người dùng tạo tài khoản thành công thì hiển thị màn hình thông báo đăng nhập thành công. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “TK\_PHIM\_LICHCHIEU”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc tìm kiếm phim trên theo ngày người dùng đã chọn. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn ngày xem phim (lịch chiếu phim trong ngày đó). 2. Người dùng nhập tên phim cần tìm. 3. Hệ thống kiểm tra tên và bắt đầu tìm kiếm tên phim theo ngày do người dùng yêu cầu. 4. Hiển thị màn hình kết quả. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu tìm thành công thì hiển thị ra màn hình tên phim đó. 2. Nếu không tìm được thì hiển thị thông báo tương ứng. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Xử lý ký tự của người dùng nhập vào để tìm kiếm, nếu phát hiện các ký tự ảnh hưởng đến sự vận hành của hệ thống thì ngưng tìm kiếm và xuất kết quả không tìm thấy phim. |
| Tiền điều kiện:  Hệ thống đã được kích hoạt thành công  Người dùng phải chọn ngày trước khi tìm kiếm. |
| Hậu điều kiện:  Không có |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “TK\_PHIM\_RAPPHIM”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc tìm kiếm phim trên theo rạp phim yêu cầu. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng nhập tên rạp cần xem. 2. Người dùng nhập tên phim cần tìm. 3. Hệ thống kiểm tra tên và bắt đầu tìm kiếm tên phim theo theo rạp phim do người dùng yêu cầu. 4. Hiển thị màn hình kết quả. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu tìm thành công thì hiển thị ra màn hình tên phim đó. 2. Nếu không tìm được thì hiển thị thông báo tương ứng. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Xử lý ký tự của người dùng nhập vào để tìm kiếm, nếu phát hiện các ký tự ảnh hưởng đến sự vận hành của hệ thống thì ngưng tìm kiếm và xuất kết quả không tìm thấy phim. |
| Tiền điều kiện:  Hệ thống đã được kích hoạt thành công  Người dùng phải chọn đúng tên rạp. |
| Hậu điều kiện:  Không có |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “TKTENPHIM”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc tìm kiếm bộ phim theo tên nhập vào. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng nhập tên phim vào công cụ tìm kiếm. 2. Hệ thống kiểm tra tên và bắt đầu tìm kiếm phim theo tên do người dùng yêu cầu. 3. Hiển thị màn hình kết quả. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu tìm tên phim thành công thì hiển thị ra màn hình kết quả phim đó. 2. Nếu việc tìm kiếm chính xác không thành công, thì hiển thị tên phim gần giống như yêu cầu, sau đó xuất ra màn hình kết quả |
| Yêu cầu đặc biệt:  Xử lý ký tự của người dùng nhập vào để tìm kiếm, nếu phát hiện các ký tự ảnh hưởng đến sự vận hành của hệ thống thì ngưng tìm kiếm và xuất kết quả không tìm thấy phim. |
| Tiền điều kiện:  Hệ thống đã được kích hoạt thành công |
| Hậu điều kiện:  Không có |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “TK\_THOIGIAN\_CHIEU”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc tìm kiếm thời gian chiếu phim của phim người dùng cần xem. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn phim. 2. Người dùng yêu cầu xem thời gian chiếu phim đó 3. Hệ thống kiểm tra và tìm trong lịch chiếu phim những khoản thời gian mà phim đó được chiếu. |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Hệ thống đã được kích hoạt thành công.  Phim được yêu cầu đang có trong lịch chiếu của rạp.  Hệ thống đã có khung giờ chiếu cho các phim. |
| Hậu điều kiện:  Không có |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-Case “Xem thông tin bộ phim”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác xem thông tin bộ phim |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng xem thông tin bộ phim. 2. Hiển thị màn hình xem thông tin bộ phim. 3. Người dùng chọn phim 4. Load thông tin phim từ CSDL 5. Hiển thị thông tin phim ra màn hình. 6. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Thông tin bộ phim chưa được cập nhật    1. Thông báo    2. Trở về trang chủ |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Không có |
| Hậu điều kiện:  Trả về kết quả cho người dùng |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-Case “Đặt vé”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác đặt vé |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng đặt vé. 2. Hiển thị màn hình đặt vé. 3. Chọn rạp 4. Chọn phim 5. Chọn ngày chiếu 6. Chọn giờ chiếu 7. Chọn loại vé và số lượng 8. Chọn ghế 9. Thanh toán 10. Lưu thông tin đặt vé 11. Hiển thị thông tin đặt vé. 12. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Hiển thị thông tin đặt vé cho người dùng |
| Điểm mở rộng:   * Use-Case “Chọn phim” * Use-Case “Chọn rạp” * Use-Case “Chọn thời gian” * Use-Case “Thanh toán” |

### Đặc tả Use-Case “Xem thông tin đặt vé”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác xem thông tin đặt vé |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng xem thông tin đặt vé. 2. Hiển thị màn hình xem thông tin đặt vé. 3. Load dữ liệu đặt vé 4. Hiển thi thông tin đặt vé 5. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu người dùng chưa đặt vé    1. Thông báo    2. Kết thúc |
| Yêu cầu đặc biệt:  Người dùng đã đặt vé |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Hiển thị thông tin đặt vé cho người dùng |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-Case “Sửa thông tin tài khoản”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác sửa thông tin tài khoản |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng sửa thông tin tài khoản. 2. Hiển thị màn hình sửa thông tin tài khoản 3. Load thông tin tài khoản từ CSDL 4. Người dùng nhập các thông tin cần sửa 5. Lưu thông tin chỉnh sửa 6. Thông báo thành công 7. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu lưu không thành công    1. Thông báo    2. Trở về trang chỉnh sửa thông tin tài khoản |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Thông báo chỉnh sửa thành công |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-Case “Xem thông tin tài khoản”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác xem thông tin tài khoản |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng xem thông tin tài khoản. 2. Hiển thị màn hình xem thông tin tài khoản 3. Load thông tin tài khoản từ CSDL 4. Hiển thị thông tin tài khoản lên mà hình 5. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Trả về thông tin tài khoản |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “CHINHSUALICHCHIEUPHIM”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc chỉnh sửa lịch chiếu phim của 1 bộ phim tại 1 rạp trong cơ sở dữ liệu của hệ thống dựa vào tình hình thực tế của rạp phim và của bộ phim nhằm tránh thua lỗ cho rạp phim. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người quản lý chọn chức năng chỉnh sửa lịch chiếu phim. 2. Hệ thống hiển thị yêu cầu người quản lý nhập thông tin phim(mã phim, rạp phim,…). 3. Người dùng nhập thông tin phim. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin phim do người dùng nhập vào. 5. Nếu thông tin phim tồn tại thì hệ thống hiển thị lịch chiếu phim cho người dùng chỉnh sửa. 6. Nếu sai thì thực hiện sự kiện phụ F1. 7. Hệ thống kiểm tra lịch chiếu phim do người dùng đã chỉnh sửa. 8. Nếu không xung đột với csdl thì hiển thị ra màn hình thông báo chỉnh sửa thành công. 9. Nếu xung đột với csdl thì thực hiện sự kiện phụ F2. 10. Trở về màn hình quản lý. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Thông báo ra màn hình không tồn tài thông tin phim. Quay trở lại sự kiện chính F3. 2. Hiển thị ra lỗi xung đột với csdl tại thời điểm nào để cho phép người dùng có điều chỉnh. Quay trở lại sự kiện chính F6. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Để bảo đảm tính an toàn cho hệ thống, người quản lý phải đăng nhập thành công vào hệ thống và khi người dùng thực hiện việc chỉnh sửa lịch chiếu phim của 1 bộ phim thất bại liên tục 3 lần thì hệ thống tự động tiến hành kết thúc use-case và bắt buộc người dùng trở về màn hình quản lý chính. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện thành công việc chỉnh sửa, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “THEMPHIM”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc thêm thông tin phim của 1 bộ phim trong cơ sở dữ liệu của hệ thống. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người quản lý chọn chức năng thêm phim. 2. Hệ thống hiển thị yêu cầu người dùng nhập thông tin phim. 3. Người dùng nhập thông tin phim. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin vừa được nhập. 5. Nếu thông tin chưa tồn tại, thông báo ra màn hình thêm phim thành công. 6. Nếu thông tin tồn tại, thực hiện dòng sự kiện F1. 7. Trở về màn hình quản lý chính. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Thông báo thông tin phim đã tồn tại, yêu cầu người dùng nhập lại thông tin phim. Quay trở lại dòng sự kiện chính F3. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Khi hệ thống kiểm tra thông tin phim, chỉ kiểm tra 1 số trường thông tin bắt buộc như mã phim, tên phim. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện thành công việc thêm thông tin của phim, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “CHINHSUAPHIM”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc chỉnh sửa thông tin phim của 1 bộ phim trong cơ sở dữ liệu của hệ thống. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng chỉnh sửa thông tin phim. 2. Hệ thống hiển thị danh sách tất cả các bộ phim cho người dùng chọn phim muốn chỉnh sửa thông tin. 3. Người dùng chọn phim và tiến hành chỉnh sửa thông tin phim. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin vừa được chỉnh sửa. 5. Thông báo ra màn hình chỉnh sửa thông tin phim thành công. 6. Trở về màn hình quản lý chính. |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Khi hệ thống hiển thị thông tin phim cho người dùng chỉnh sửa, một số trường thông tin không cho phép người dùng chỉnh sửa như mã bộ phim, tên bộ phim. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện thành công việc chỉnh sửa thông tin của phim, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “DANGTIN”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc đăng thông tin quảng cáo, các chương trình khuyến mãi lên website. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người quản lý chọn chức năng đăng tin. 2. Hệ thống hiển thị các trường thông tin cho người dùng nhập vào. 3. Người dùng nhập thông tin. 4. Hệ thống tiến hành kiểm tra thông tin được nhập. 5. Nếu thông tin xung đột với csdl, tiến hành thực hiện luồng sự kiện F1. 6. Nếu thông tin không xung đột, thông báo ra màn hình đăng tin thành công. 7. Trở về màn hình quản lý chính. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Thông báo thông tin phim đã tồn tại, yêu cầu người dùng nhập lại thông tin đăng tin. Quay trở lại dòng sự kiện chính F3. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Khi hệ thống kiểm tra thông tin của tin đăng, chỉ kiểm tra 1 số trường thông tin bắt buộc như tên tin đăng. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện thành công việc thêm thông tin của phim, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “CHINHSUATIN”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc chỉnh sửa thông tin quảng cáo, các chương trình khuyến mãi lên website. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người quản lý chọn chức năng chỉnh sửa tin. 2. Hệ thống hiển thị danh sách các tin đã được đăng theo mức độ ưu tiên về thời gian cho người dùng chọn tin chỉnh sửa. 3. Người dùng tiến hành chỉnh sửa. 4. Thông báo ra màn hình chỉnh sửa tin thành công. 5. Trở về màn hình hiển thị danh sách các tin đã đăng. |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Khi hệ thống cho phép người dùng chỉnh sửa tin, một số trường thông tin sẽ ở chế độ không cho người dùng chỉnh sửa như mã tin, tên tin. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện thành công việc chỉnh sửa thông tin của tin, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “XEMTHONGTINTHANHVIEN”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Admin thực hiện việc xem thông tin của thành viên. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người quản lý chọn chức năng xem thông tin của thành viên. 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách tất cả thành viên cho người dùng chọn để xem thông tin. 3. Người dùng sẽ chọn thành viên muốn xem thông tin. 4. Hệ thống trả về thông tin của thành viên mà người dùng muốn xem. 5. Khi người dùng xem xong thông tin của thành viên, hệ thống trở về màn hình hiển thị danh sách thành viên. |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Để đảm bảo tính bảo mật thông tin thành viên, chức năng xem thông tin thành viên chỉ có người quản trị cao nhất của website được thực hiện chức năng này. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện chức năng xem thông tin tài khoản thành viên, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “KHOATAIKHOANTHANHVIEN”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Thực hiện việc khóa tài khoản của thành viên. Các tài khoản bị khóa sẽ không thể đăng nhập vào hệ thống để sử dụng các quyền thành viên. |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người quản lý chọn chức năng khóa tài khoản thành viên. 2. Hệ thống hiển thị danh sách tất cả thành viên. 3. Người dùng check vào các tài khoản muốn khóa và kèm theo thông báo. 4. Hệ thống sẽ tiến hành kiểm tra các tài khoản được khóa dựa vào quyền hạn. 5. Nếu không đảm bảo tính toàn vẹn quyền hạn tài khoản, thực hiện dòng sự kiện phụ F1. 6. Nếu đảm bảo tính toàn vẹn quyền hạn tài khoản, thông báo đã khóa các tài khoản thành công. 7. Trở về màn hình giao diện quản lý chính. |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Thông báo không thể khóa tài khoản, yêu cầu người dùng kiểm tra lại các tài khoản sẽ tiến hành khóa. Quay trở lại dòng sự kiện chính F3. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Khi tiến hành khóa tài khoản, phải đảm bảo tính toàn vẹn quyền hạn của tài khoản, tài khoản nhân viên không thể khóa được tài khoản admin cao nhất, chỉ được khóa tài khoản của thành viên, tài khoản admin có quyền khóa tất cả các tài khoản thành viên và nhân viên. |
| Tiền điều kiện:  Người dùng thực hiện đăng nhập thành công vào hệ thống |
| Hậu điều kiện:  Sau khi thực hiện thành công việc khóa tài khoản thành viên, người dùng có thể tiến hành thực hiện các quyền quản lý khác mà hệ thống cấp cho người dùng dựa vào chức vụ và quyền hạn của người dùng đó. |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “Xem thông tin bộ phim”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác xem thông tin bộ phim |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng xem thông tin bộ phim. 2. Hiển thị màn hình xem thông tin bộ phim. 3. Người dùng chọn phim 4. Load thông tin phim từ CSDL 5. Hiển thị thông tin phim ra màn hình. 6. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Thông tin bộ phim chưa được cập nhật    1. Thông báo    2. Trở về trang chủ |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Không có |
| Hậu điều kiện:  Trả về kết quả cho người dùng |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### Đặc tả Use-case “Đặt vé”

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác đặt vé |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng đặt vé. 2. Hiển thị màn hình đặt vé. 3. Chọn rạp 4. Chọn phim 5. Chọn ngày chiếu 6. Chọn giờ chiếu 7. Chọn loại vé và số lượng 8. Chọn ghế 9. Thanh toán 10. Lưu thông tin đặt vé 11. Hiển thị thông tin đặt vé. 12. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Hiển thị thông tin đặt vé cho người dùng |
| Điểm mở rộng:   * Use-Case “Chọn phim” * Use-Case “Chọn rạp” * Use-Case “Chọn thời gian” * Use-Case “Thanh toán” |

### *Đặc tả Use-case “*Xem thông tin đặt vé*”*

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác xem thông tin đặt vé |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng xem thông tin đặt vé. 2. Hiển thị màn hình xem thông tin đặt vé. 3. Load dữ liệu đặt vé 4. Hiển thi thông tin đặt vé 5. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu người dùng chưa đặt vé    1. Thông báo    2. Kết thúc. |
| Yêu cầu đặc biệt:  Người dùng đã đặt vé |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Hiển thị thông tin đặt vé cho người dùng |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### *Đặc tả Use-case “*Sửa thông tin tài khoản*”*

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác sửa thông tin tài khoản |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng sửa thông tin tài khoản. 2. Hiển thị màn hình sửa thông tin tài khoản 3. Load thông tin tài khoản từ CSDL 4. Người dùng nhập các thông tin cần sửa 5. Lưu thông tin chỉnh sửa 6. Thông báo thành công 7. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:   1. Nếu lưu không thành công    1. Thông báo    2. Trở về trang chỉnh sửa thông tin tài khoản |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Thông báo chỉnh sửa thành công |
| Điểm mở rộng:  Không có |

### *Đặc tả Use-case “*Xem thông tin tài khoản*”*

|  |
| --- |
| Tóm tắt:  Người dùng thực hiện thao tác xem thông tin tài khoản |
| Dòng sự kiện chính:   1. Người dùng chọn chức năng xem thông tin tài khoản. 2. Hiển thị màn hình xem thông tin tài khoản 3. Load thông tin tài khoản từ CSDL 4. Hiển thị thông tin tài khoản lên mà hình 5. Kết thúc |
| Dòng sự kiện phụ:  Không có |
| Yêu cầu đặc biệt:  Không có |
| Tiền điều kiện:  Người dùng đăng nhập thành công |
| Hậu điều kiện:  Trả về thông tin tài khoản |
| Điểm mở rộng:  Không có |

# Transaction

## Tạo tài khoản

Khách xem phim tạo tài khoản trên website để dùng chức năng đặt vé.

## Update tài khoản

Khách có thể thay đổi thông tin mình đã đăng ký ở website.

## Nhập thông tin phim

Nhập thông tin của phim sẽ được chiếu.

## Nhập tin tức mới

Tạo một tin tức mới từ hãng như tin khuyến mãi, phim mới.

## Chỉnh sửa tin

Chỉnh sửa một tin được tạo.

## Tạo vé trên CSDL

Tạo toàn bộ vé cho một lịch chiếu.

## Tạo lịch chiếu phim

Tạo lịch chiếu của một phiên bản cho từng phòng chiếu của cụm rạp. Đây là giao tác quan trọng nhất do vé được xác định theo lịch chiếu.

## Chỉnh sửa lịch chiếu phim

Chỉnh sửa lịch chiếu gồm thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc.

## Lưu dữ liệu đặt vé

Lưu dữ liệu đặt vé để tiến hành thanh toán sau đó tại quầy giao dịch.

## Nhập thông tin phiên bản phim

Một phiên bản của một phim là hình thức chiếu của một phim (VD: Maleficent (3D) là phiên bản 3D của phim Maleficent).

# Giao tác đồng thời

## Đặt vé

### Miêu tả

Hai tài khoản cùng đặt một vé.

### Ví dụ

Tài khoản A đặt vé số 10, tài khoản B cũng đặt vé số có id là 10. Hai người dùng này cùng nhấn nút xác định vé cùng một lúc.

## Lập lịch

### Miêu tả

Cùng một phòng chiếu, cùng một ngày thì khoản thời gian của một lịch chiếu là duy nhất, có hai nhân viên quản lí chọn khoảng thời gian trùng lấp nhau.

### Ví dụ

Nhân viên A lập lịch chiếu cho phòng A1, ngày 1/6/2014 với thời gian bắt đầu là 17h30, thời gian kết thúc là 19h. Nhân viên B cũng lập lịch chiếu cho phòng A1, ngày 1/6/2014 với thời gian bắt đầu là 17h, thời gian kết thúc là 18h45. Lịch của 2 nhân viên này khác thời gian bắt đầu và kết thúc nhưng khoảng thời gian của hai lịch lại trùng lấp nhau (từ 17h30 đến 18h45).